

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI NĂM (3)	SỐ DƯ ĐẦU NĂM (3)
1	2	3	4	5
A- Tài sản ngắn hạn	100		1.116.943.796.143	1.287.396.066.673
(100 = 110+120+130+140+150)				
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110		954.835.956	257.636.309
1. Tiền	111	V.01	954.835.956	257.636.309
2. Các khoản tương đương tiền	112			-
II - Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)(2)	129			
III - Các khoản phải thu ngắn hạn	130		134.547.095.013	459.261.882.499
1. Phải thu khách hàng	131		126.222.724.382	459.103.653.139
2. Trả trước cho người bán	132		8.303.070.631	49.500.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	21.300.000	108.729.360
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
IV - Hàng tồn kho	140		976.409.733.891	826.156.638.872
1. Hàng tồn kho	141	V.04	990.077.745.119	839.824.650.100
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(13.668.011.228)	(13.668.011.228)
V - Tài sản ngắn hạn khác	150		5.032.131.283	1.719.908.993
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.615.290.777	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	1.416.840.506	1.719.908.993
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B- Tài sản dài hạn	200		716.315.785.426	693.967.241.290
(200=210+220+240+250+260)				
I - Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II- Tài sản cố định	220		671.441.932.413	651.888.614.999
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	336.078.448.812	374.357.244.636
Nguyên giá	222		1.075.748.021.549	1.075.748.021.549
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(739.669.572.737)	(701.390.776.913)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
Nguyên giá	225			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.921.290.335	1.933.798.511
Nguyên giá	228		3.600.292.193	3.600.292.193
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.679.001.858)	(1.666.493.682)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	333.442.193.266	275.597.571.852
III- Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
Nguyên giá	241			
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV- Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		21.799.000.000	21.799.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết , liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	21.799.000.000	21.799.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V- Tài sản dài hạn khác	260		23.074.853.013	20.279.626.291
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	11.497.715.456	13.976.919.120
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268		11.577.137.557	6.302.707.171
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.833.259.581.569	1.981.363.307.963

NGUỒN VỐN	Mã số	THUYẾT MINH	SỐ DƯ CUỐI NĂM	SỐ DƯ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A- Nợ phải trả (300=310+330)	300		1.599.932.625.567	1.749.292.948.879
I - Nợ ngắn hạn	310		819.632.377.973	1.120.828.500.879
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	414.483.350.923	707.980.835.225
2. Phải trả người bán	312		235.079.825.866	281.119.235.717
3. Người mua trả tiền trước	313		27.287.700	34.789.700
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	11.390.603.138	43.286.607.670
5. Phải trả người lao động	315		8.981.410.540	26.613.833.737
6. Chi phí phải trả	316	V.17	83.709.179.319	-
7. Phải trả nội bộ	317		46.081.614.359	37.212.328.349
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5.657.347.507	5.270.087.183
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		14.221.758.621	19.310.783.298
II - Nợ dài hạn	330		780.300.247.594	628.464.448.000
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	780.300.247.594	628.464.448.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			

B- Vốn chủ sở hữu (400 = 410+430)	400		233.326.956.002	232.070.359.084
I - Vốn chủ sở hữu	410	V.22	233.326.956.002	232.070.359.084
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(130.000.000)	(130.000.000)
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		27.416.985.238	27.416.985.238
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		30.427.373.846	30.427.373.846
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		14.356.000.000	14.356.000.000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.256.596.918	-
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II- Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		1.833.259.581.569	1.981.363.307.963

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	TM	SỐ CUỐI NĂM	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công, hàng viện trợ			
2.1 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công.			
2.2 Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ khi cổ phần hoá			
2.3 Vật tư, hàng hoá hàng viện trợ			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Cầm phả, ngày 20 tháng 4 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

Vũ Thị Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Lê Lương Ứng

GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Hà

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính : Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Tháng 3/2014		Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	94.333.899.925	243.540.490.967	322.692.602.602	477.352.856.581
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2				-	-
3. Doanh thu thuần về BH và cung cấp DV (10=01-02	10		94.333.899.925	243.540.490.967	322.692.602.602	477.352.856.581
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	80.699.151.058	213.364.460.188	282.487.605.333	411.177.002.348
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp DV (20=10-11)	20		13.634.748.867	30.176.030.779	40.204.997.269	66.175.854.233
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	2.567.809	1.672.380	11.692.864	10.657.168
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	6.941.532.779	10.839.423.700	19.467.745.692	23.008.623.824
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		6.941.532.779	10.839.423.700	19.467.745.692	23.008.623.824
8. Chi phí bán hàng	24		169.607.022	9.372.254.784	537.032.322	18.691.234.497
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.759.521.195	10.271.737.367	18.501.743.133	22.915.895.715
10. LN thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		766.655.680	(305.712.692)	1.710.168.986	1.570.757.365
11. Thu nhập khác	31		46.753.273	1.234.077.118	51.433.273	1.264.077.118
12. Chi phí khác	32		-	70.000.000	64.604.776	70.000.000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		46.753.273	1.164.077.118	(13.171.503)	1.194.077.118
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		813.408.953	858.364.426	1.696.997.483	2.764.834.483
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.31	440.400.565	989.452.709	440.400.565	1.466.070.223
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.32				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50-51-52)	60		373.008.388	(131.088.283)	1.256.596.918	1.298.764.260
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Người lập biểu

Vũ Thị Hải

Kế toán trưởng

Lê Lương Ứng

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2014

Giám đốc

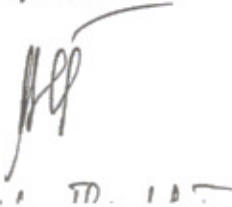


Phạm Văn Hà

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tháng 3 - Năm 2014

Chỉ tiêu	Mã số	Tháng 3 - Năm 2014
1	2	3
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH		
1. Lợi nhuận trước thuế	01	1.696.997.483
2. Điều chỉnh cho các khoản:		
Khấu hao tài sản cố định	02	38.291.304.000
Các khoản dự phòng	03	-
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(11.692.864)
Chi phí lãi vay	06	19.467.745.692
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	59.444.354.311
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	321.402.565.196
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(150.253.095.019)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	4.598.400.275
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	2.479.203.664
Tiền lãi vay đã trả	13	(19.467.745.692)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(12.922.845.153)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	180.000.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(5.269.024.677)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	200.191.812.905
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(57.844.621.414)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	11.692.864
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(57.832.928.550)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	493.643.107.930
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(635.304.792.638)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(141.661.684.708)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	697.199.647
Tiền tồn đầu kỳ	60	257.636.309
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	954.835.956

LẬP BIỂU



KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2014

GIÁM ĐỐC



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH THÁNG 3 NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 – **Hình thức sở hữu vốn:** Cổ phần chi phối – Công ty được thành lập theo quyết định số 42/1999/QĐ-BCN ngày 16/07/1999 của Bộ trưởng Bộ công nghiệp.

2 – **Lĩnh vực kinh doanh:** Sản xuất than.

3 – **Ngành nghề kinh doanh:** Khai thác, chế biến và kinh doanh than, cung ứng vật tư, hàng hoá phục vụ khai thác mỏ, xuất nhập khẩu hàng hoá, vật tư phục vụ khai thác mỏ. Các ngành nghề kinh doanh khác được quyết định đặc biệt của cổ đông thông qua và được đăng ký tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

4 – **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.**

II- KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

1 - **Kỳ kế toán năm:** Bắt đầu từ ngày mùng 1 tháng 1 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2 - **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1-**Chế độ kế toán áp dụng:** Theo nguyên tắc giá gốc & phù hợp với các qui định của chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế độ kế toán Việt Nam.

2-**Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Công ty áp dụng 26 chuẩn mực kế toán và các thông tư hướng dẫn chuẩn mực kế toán cũng như các văn bản sửa đổi bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp; Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 ban hành Chế độ kế toán doanh nghiệp; Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của Hội đồng quản trị Tập đoàn công nghiệp Than – Khoáng sản Việt Nam ban hành Chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn đã được Bộ Tài Chính chấp thuận tại Công văn số 16148/BTC-CĐKT ngày 20/12/2006.

3-**Hình thức kế toán áp dụng:** Nhật ký chứng từ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:** Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Tiền gửi có kỳ hạn, Tín phiếu ngân hàng, kho bạc.

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:

+ Ngoại tệ: Theo tỷ giá giao dịch thực hiện.

+ Số dư cuối kỳ: Theo tỷ giá giao dịch tại ngân hàng vào thời điểm 31/12.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Được xác định theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Giá trị thuần có thể thực hiện được.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Thực hiện theo phương pháp Kế khai thường xuyên. Riêng về than phương pháp xác định giá trị dở dang và thành phẩm thực hiện theo QĐ 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT than VN.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho mà có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được theo qui định tại chuẩn mực kế toán số 2 hàng tồn kho. Theo thông tư số 228/TT-BTC ngày 7/12/2009 của bộ Tài Chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

+ TSCĐ hữu hình, vô hình được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị được đánh giá lại theo quyết định của Chính phủ và khấu hao lũy kế.

+ Nguyên giá được xác định: Giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình, các loại thuế (Không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp với các qui định tại thông tư số 45/2013/ TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ tài chính.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu ghi lại:

Ghi nhận cổ tức: Căn cứ vào nghị quyết Đại hội đồng cổ đông.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào nghị quyết

Đại hội đồng cổ đông.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá, dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát hành hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán, không phân biệt đã thu được tiền hay chưa .

Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở lãi tiền gửi được ngân hàng thông báo .

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: Chi phí lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở lãi tiền gửi được ngân hàng thông báo.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

IV- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1- Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	206 578 173	35 875 454
- Tiền gửi ngân hàng	748 257 783	221 760 855
- Tiền đang chuyển		
Cộng	954 835 956	257 636 309

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Cộng		

3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác	21 300 000	108 729 360
Cộng	21 300 000	108 729 360

4- Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	21 454 760 424	14 679 947 350
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SX, KD dở dang	900 158 179 339	751 788 081 908
<i>Trong đó: + Tồn kho Than NK</i>	420 182 952 390	316 137 328 560
+ Than bán thành phẩm	51 401 434 084	22 270 831 619
+ Đất bóc vượt hệ số	408 089 851 905	408 089 851 905
+ Đất đá bán tươi	20 483 940 960	5 290 069 824
- Thành phẩm	68 464 805 356	73 356 620 842
- Hàng hoá		
- Hàng giữ bán		
...		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	990 077 745 119	839 824 650 100
* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Than bùn 3c)	(13 668 011 228)	(13 668 011 228)

5-Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	0	0
+ Thuế thu nhập cá nhân	1 416 840 506	1 719 908 993
+ Thuế TNDN		
- Bảo hiểm xã hội		
- Khác		
Cộng	1 416 840 506	1 719 908 993

6- Phải thu dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ		
- Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		

7- Phải thu dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Các khoản tiền nhận uỷ thác		
- Phải thu dài hạn khác		
....		
Cộng		

8- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà Cửa,VKT	MMTB	PTVT Truyền dẫn	TSCĐ Khác	Tổng Cộng
NG TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	16 784 602 197	396 585 026 846	661 355 337 029	1 023 055 477	1 075 748 021 549
- Mua trong năm					
- Đầu tư XD CB hoàn thành					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	16 784 602 197	396 585 026 846	661 355 337 029	1 023 055 477	1 075 748 021 549
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9 775 447 758	226 393 275 143	464 474 990 511	746 963 501	701 390 776 913
- Khấu hao trong năm	1 387 373 776	15 362 226 039	21 510 841 894	18 354 115	38 278 795 824
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	11 162 821 534	241 755 501 182	485 985 832 405	765 417 616	739 669 572 737
GTCL của TSCĐ HH					
- Tại ngày đầu năm	7 009 154 439	170 191 751 703	196 880 346 518	275 991 976	374 357 244 636
- Tại ngày cuối năm	5 621 780 663	154 829 525 664	175 369 504 624	257 637 861	336 078 448 812

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ HH đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ HH có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ HH:

9- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính.

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

Khoản mục	Quyền Sử dụng đất	Bản quyền Bằng Sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
NG TSCĐ vô hình						
Số dư đầu năm	1 732 800 000			145 961 600	1 721 530 593	3 600 292 193
- Mua trong năm						
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	1 732 800 000			145 961 600	1 721 530 593	3 600 292 193

Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	0			145 961 600	1 520 532 082	1 666 493 682
- Khấu hao trong năm					12 508 176	12 508 176
- Thanh lý, nhượng bán						
Số dư cuối năm	0			145 961 600	1 553 040 258	1 679 001 858
GTCL của TSCĐ vô hình						
- Tại ngày đầu năm	1 732 800 000				200 998 511	1 933 798 511
- Tại ngày cuối năm	1 732 800 000				188 490 335	1 921 290 335

11- Chi phí XDCB dở dang	Cuối năm	Đầu năm
- Tổng số chi phí XDCB dở dang	333 442 193 266	275 597 571 852
<i>Trong đó: Đất XDCB</i>	<i>330 601 895 843</i>	<i>273 157 536 989</i>

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư

13- Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Đầu tư cổ phiếu		
- Đầu tư trái phiếu		
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu		
- Cho vay dài hạn		
- Ký quỹ, ký cược dài hạn		
- Đầu tư dài hạn khác	21 799 000 000	21 799 000 000
Cộng	21 799 000 000	21 799 000 000

14- Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Phí bảo hiểm xe cơ giới	277 239 969	481 924 469
Gầu xúc Hitachi 13		
Hệ thống định vị cho các xe ô tô		
Hệ thống phun sương cho sàng 150		
TS mua – XN Than Cẩm Thành		
Chi phí vé trạm phân bổ năm sau	0	1 940 000
Phí lưu hành đường bộ	3 161 105	118 528 607
GTCL của TSCĐ có giá trị < 30 trđ theo TT số 45/2013/TT-BTC	284 585 991	344 140 758
Lệ phí trước bạ xe ô tô tải >36T phân bổ dần	4 501 362 336	4 949 966 622
Sửa chữa lớn phân bổ năm sau	6 431 366 055	8 080 418 664
Cộng	11 497 715 456	13 976 919 120

15- Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
- Vay ngân hàng	414 483 350 923	663 199 363 181
- Vay Cty TNHH 1 TV Tài chính Than KSVN		44 781 472 044
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng	414 483 350 923	707 980 835 225

16- Thuế và các khoản phải nộp NN	Cuối năm	Đầu năm
- Thuế GTGT	0	2 533 526 778
+ Thuế GTGT hàng nội địa	0	2 533 526 778
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	440 400 565	12 922 845 153
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên	9 420 812 573	23 427 155 739
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất		
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1 529 390 000	4 403 080 000
Cộng	11 390 603 138	43 286 607 670

17- Chi phí phải trả	Cuối năm	Đầu năm
- Lãi vay thương mại Ngân hàng Ngoại thương	0	
- Lãi vay TM Cty TNHH 1TV Tài chính		
- Trích trước chi phí:		
Cộng		

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí, đoàn phí công đoàn	356 462 060	120 321 850
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, BHTN	65 304 614	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	5 235 580 833	5 149 765 333
- Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		
Cộng	5 657 347 507	5 270 087 183

19- Phải trả dài hạn nội bộ	Cuối năm	Đầu năm
- Vay dài hạn nội bộ		
Cộng		

20- Vay và nợ dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
a- Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng	598 890 247 594	447 054 448 000
- Vay đối tượng khác		
- Vay TM Tập đoàn CN Than – KS Việt Nam	150 000 000 000	150 000 000 000
- Cty TNHH 1 TV Tài chính Than KSVN	31 410 000 000	31 410 000 000
b- Nợ dài hạn		
Cộng	780 300 247 594	628 464 448 000

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Cuối năm	Đầu năm
a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Tài sản TTN hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
- Tài sản TTN hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- Vốn chủ sở hữu.

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu.

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
A	1		2	3	4	5	6	7	8
Số dư đầu năm trước	160 000 000 000	(130 000 000)	0	0	7 820 935 573	0	21 319 938 988	14 356 000 000	203 366 874 561
- Tăng vốn trong năm trước									
- Lãi trong năm trước			45 403 484 523						45 403 484 523

- Tăng khác					19 596 049 665		28 703 484 523		48 299 534 188
- Giảm vốn trong năm trước									
- Lỗ trong năm trước									
- Giảm khác			45 403 484 523				19 596 049 665		64 999 534 188
- Số dư cuối năm trước	160 000 000 000	(130 000 000)	0	0	27 416 985 238	0	30 427 373 846	14 356 000 000	232 070 359 084
Số dư đầu năm nay	160 000 000 000	(130 000 000)	0	0	27 416 985 238	0	30 427 373 846	14 356 000 000	232 070 359 084
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi trong năm nay			1 256 596 918						1 256 596 918
- Tăng khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay									
- Giảm khác									
Số dư cuối năm nay	160 000 000 000	(130 000 000)	1 256 596 918	0	27 416 985 238	0	30 427 373 846	14 356 000 000	233 326 956 002

B, Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước (Cổ phần nhà nước)	104 594 040 000	104 594 040 000
- Vốn góp của các đối tượng khác (Cổ phần phổ thông)	55 405 960 000	55 405 960 000
- Vốn tự bổ sung		
- Khác	27 416 985 238	27 416 985 238
Cộng	187 416 985 238	187 416 985 238

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c, Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Cuối năm	Đầu năm
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	160 000 000 000	160 000 000 000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	160 000 000 000	160 000 000 000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		12 800 000 000

d, Cổ tức	Cuối năm	Đầu năm
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm		8%
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ, Cổ phiếu	Cuối năm	Đầu năm
-------------	----------	---------

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:

e, Các quỹ của doanh nghiệp	Cuối năm	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	30 427 373 846	30 427 373 846
- Quỹ dự phòng tài chính	14 356 000 000	14 356 000 000
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	0	0

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp.

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:

23, Nguồn kinh phí

Cuối năm

Đầu năm

24- Tài sản thuê ngoài

VI-THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

25- Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu bán hàng	298 026 729 442	447 655 030 025
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	24 665 873 160	29 697 826 556

26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	Năm nay	Năm trước
---	---------	-----------

27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)	Năm nay	Năm trước
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hoá	298 026 729 442	447 655 030 025
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	24 665 873 160	29 697 826 556

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	257 821 732 173	381 479 175 792
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	24 665 873 160	29 697 826 556
- Giá vốn dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng	282 487 605 333	411 177 002 348

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	11 692 864	10 657 168
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	11 692 864	10 657 168

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	19 467 745 692	23 008 623 824
+ Lãi tiền vay ngắn hạn	9 762 005 865	11 083 093 203
+ Lãi tiền vay trung, dài hạn	9 705 739 827	11 925 530 621
- Chênh lệch tỷ giá		
Cộng	19 467 745 692	23 008 623 824

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	440 400 565	1 466 070 223
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	440 400 565	1 466 070 223

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Năm nay	Năm trước
-Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
-Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
-Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
-Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
-Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.		

33- Chi phí SXKD theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	173 929 177 100	170 185 958 931
+ Nguyên liệu	60 285 778 466	57 498 313 630
+ Nhiên liệu	112 365 272 182	111 067 465 992
+ Động lực	1 278 126 452	1 620 179 309
- Chi phí nhân công	24 059 572 973	22 814 780 549
+ Tiền lương	19 238 000 000	18 609 000 000
+ BHXH, BHYT, KPCĐ	2 922 694 973	2 801 987 549
+ Ăn ca	1 898 878 000	1 403 793 000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	38 291 304 000	43 305 750 000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	133 259 320 101	164 229 549 284
- Chi phí khác bằng tiền	139 384 820 404	225 192 360 827
Cộng	508 924 194 578	625 728 399 591

**VII - THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU
CHUYỂN TIỀN TỆ (ĐƠN VỊ TÍNH : VNĐ)**

VIII - NHỮNG THÔNG TIN KHÁC.

- 1-Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác.
- 2-Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ báo cáo năm.
- 3- Thông tin về các bên liên quan.
- 4-Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận.
- 5-Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin năm trước).
- 6-Thông tin về hoạt động liên tục.
- 7-Những thông tin khác.

Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2014.

NGƯỜI LẬP BIỂU



Vũ Thị Hải

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lê Lương Ứng

GIÁM ĐỐC



Phạm Văn Hà